

Số: **4633**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **31** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
nhà nước năm 2022 của tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Quảng Trị như các Biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. / **N**

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT/HĐND tỉnh (B/c);
- Lưu; VT, TCTM. **N**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Tiến

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.289.040
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.131.110
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.575.240
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.555.870
II	Thu bổ sung từ NSTW	6.027.930
-	Thu bổ sung cân đối	4.192.011
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.919
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	130.000
B	TỔNG CHI NSDP	9.441.840
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.485.025
1	Chi đầu tư phát triển	1.722.210
2	Chi thường xuyên	5.395.470
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.649
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	175.344
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	184.352
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.835.919
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.835.919
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	152.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.900
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	25.900
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	178.700
1	Vay để bù đắp bội chi	152.800
2	Vay để trả nợ gốc	25.900

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	8.207.465
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.049.535
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.027.930
-	Thu bổ sung cân đối	4.192.011
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.919
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	130.000
II	Chi ngân sách	8.360.265
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.433.980
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.926.285
-	Chi bổ sung cân đối	2.805.389
-	Chi bổ sung có mục tiêu	120.896
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	152.800
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	4.007.860
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.081.575
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.926.285
-	Thu bổ sung cân đối	2.805.389
-	Thu bổ sung có mục tiêu	120.896
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	4.007.860
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.007.860
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.150.000	3.131.110
I	Thu nội địa	3.500.000	3.131.110
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200.000	200.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	35.000	35.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42.000	42.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	990.000	990.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	110.000	110.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	544.500	261.360
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	261.360	261.360
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	283.140	
7	Lệ phí trước bạ	180.000	180.000
8	Thu phí, lệ phí	70.000	53.900
-	Phí và lệ phí trung ương	16.100	
-	Phí và lệ phí địa phương	31.270	31.270
-	Phí và lệ phí huyện	22.630	22.630
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.500	5.500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.130.000	1.130.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	8.350
16	Thu khác ngân sách	95.000	32.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.000	9.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	6.000	6.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	608.500	
2	Thuế xuất khẩu	18.000	
3	Thuế nhập khẩu	14.400	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	6.700	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số **4633**/QĐ-UBND ngày **31**/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.441.840	5.433.980	4.007.860
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.485.025	3.598.061	3.886.964
I	Chi đầu tư phát triển	1.722.210	1.243.785	478.425
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.437.910	959.485	478.425
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.001.800	609.450	392.350
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000	20.000	
II	Chi thường xuyên	5.395.470	2.064.671	3.330.799
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.464.553	478.714	1.985.839
2	Chi khoa học và công nghệ	21.896	21.896	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.649	6.649	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	175.344	97.604	77.740
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	184.352	184.352	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.835.919	1.835.919	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	95.899	95.899	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số **4633**/QĐ-UBND ngày **31** /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	8.360.265
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.926.285
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.433.980
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.243.785
1	Chi đầu tư cho các dự án	959.485
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000
II	Chi thường xuyên	2.064.671
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	478.714
2	Chi khoa học và công nghệ	21.896
3	Chi y tế, dân số và gia đình	527.956
4	Chi văn hóa thông tin	70.848
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.096
6	Chi thể dục thể thao	3.296
7	Chi bảo vệ môi trường	20.174
8	Chi các hoạt động kinh tế	360.813
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	335.927
10	Chi bảo đảm xã hội	102.894
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.649
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	97.604
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	184.352
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.422		10.422					
33	Sở Tài chính	8.771		8.771					
34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.106		5.106					
35	Sở Nội vụ	6.514		6.514					
36	Sở Ngoại vụ	4.638		4.638					
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37.268		37.268					
38	Sở Khoa học và công nghệ	25.463		25.463					
39	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.293		6.293					
40	Sở Giao thông vận tải	46.164		46.164					
41	Sở Giáo dục và Đào tạo	373.432		373.432					
42	Sở Công thương	5.651		5.651					
43	Nhà thiếu nhi	1.661		1.661					
44	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	8.413		8.413					
45	Chi cục Thủy sản	5.516		5.516					
46	Chi cục Thủy lợi	9.057		9.057					
47	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.858		2.858					
48	Chi cục Phát triển nông thôn	2.234		2.234					
49	Chi cục Kiểm lâm	33.192		33.192					
50	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.297		1.297					
51	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.107		2.107					
52	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	9.536		9.536					
53	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn	5.178		5.178					
54	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.781		3.781					
55	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.297		2.297					
56	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.096		22.096					
57	Ban Tôn giáo	1.948		1.948					
58	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.038		13.038					
59	Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	3.693		3.693					
60	Ban quản lý Khu kinh tế	6.254		6.254					
61	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	3.418		3.418					
62	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	5.250		5.250					
63	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Côn Cò	1.416		1.416					
64	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị	1.483		1.483					
65	Ban Dân tộc	4.791		4.791					
66	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.289		1.289					
67	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.195		7.195					
68	Hội Cựu chiến binh	2.342		2.342					
69	Hội Nông dân	3.617		3.617					
70	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.944		3.944					
71	Tỉnh đoàn	4.185		4.185					
72	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	723		723					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
73	Tạp chí Cửa Việt	2.248		2.248					
74	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.827		1.827					
75	Liên hiệp các TCHN	588		588					
76	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Quảng Trị	1.309		1.309					
77	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	243		243					
78	Hội Văn học nghệ thuật	945		945					
79	Hội Từ thiện	153		153					
80	Hội Từ chính trị yêu nước	203		203					
81	Hội Nhà báo	1.363		1.363					
82	Hội người mù tỉnh	486		486					
83	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	378		378					
84	Hội Người cao tuổi	272		272					
85	Hội Luật gia	203		203					
86	Hội Khuyến học tỉnh	203		203					
87	Hội Đồng Y	203		203					
88	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301					
89	Hội Chữ thập đỏ	2.022		2.022					
90	Đoàn Luật sư	177		177					
91	Câu Lạc bộ đường 9	243		243					
100	Cục Thống kê tỉnh	300		300					
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.966.372	1.243.785	722.587					
1	Chi đầu tư phát triển	1.243.785	1.243.785						
2	Các chế độ, chính sách và nhiệm vụ sự nghiệp giáo dục								
	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	2.116		2.116					
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK theo ND số 116/2016/ND-CP	5.207		5.207					
	Học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	928		928					
	Học bổng học sinh trường PTDT nội trú theo TTLT số 109/2009/TTLT-BTC-BGDDT	3.752		3.752					
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo; hỗ trợ giáo viên ghép lớp; hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em mầm non)	18.239		18.239					
	Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	13.960		13.960					
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	2.291		2.291					
4	Đào tạo cán bộ Lào	4.682		4.682					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000		1.000					
6	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người DTTS theo NQ số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000		2.000					
7	Đào tạo lại	4.460		4.460					
8	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế								
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501		64.501					
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841		21.841					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016		3.016					
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	100.921		100.921					
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854		7.854					
	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612		17.612					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26		26					
	BHYT Hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650		650					
	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bổ sung tiền lương, ...)	20.000		20.000					
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	69.106		69.106					
10	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.480		1.480					
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (theo NQ số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh)	71.700		71.700					
11	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000					
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656		64.656					
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333		27.333					
14	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	8.192		8.192					
15	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	41.070		41.070					
16	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					
17	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000					
18	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000		5.000					
19	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000					
20	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.000		11.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện CCCS tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX NS cấp tỉnh	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT từ nguồn BSCMT của NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
21	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
22	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG"	2.063		2.063					
23	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771		1.771					
24	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
25	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; diễn tập KVPT	21.000		21.000					
26	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	18.100		18.100					
27	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị	20.000		20.000					
28	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	27.010		27.010					
29	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	190		190					
30	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	3.677		3.677					
31	Dự phòng biến chế chưa tuyên dụng	11.210		11.210					
C	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	6.649			6.649				
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	97.604					97.604		
E	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG; TIẾT KIỆM THÊM CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	184.352						184.352	
F	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW	1.835.919							1.835.919

Ghi chú:

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(*Kèm theo Quyết định số **4633**/QĐ-UBND ngày **31**/12/2021 của Sở Tài chính*)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
15	Sở Khoa học và Công nghệ	7.920	0	7.920												
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3.000					3.000						0			
17	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	149.900											149.900	20.000		
18	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	7.000											7.000	0		
19	Trường TH Hàm Nghi	1.800	1.800													
20	UBMTTQVN tỉnh Quảng Trị	1.659													1.659	
21	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	1.500													1.500	
22	UBND huyện Hải Lăng	13.500				9.000						4.500				
23	UBND huyện Vĩnh Linh	4.500				0						4.500				
24	UBND huyện Gio Linh	19.150	1.050			10.000						8.100	0	3.600		
25	UBND huyện Hướng Hóa	500	0									500	0	0		
26	UBND huyện Triệu Phong	7.320	820									6.500	0	2.000		
27	UBND TX Quảng Trị	15.400	0									15.400	14.000	1.400		
28	UBND huyện Cam Lộ	1.000	0									1.000	0	1.000		
29	UBND TP Đông Hà	1.300	1.300													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
30	UBND huyện Đảo Cồn Cò	5.000										5.000				
31	Phòng Quản lý đô thị TP Đông Hà	1.000										1.000				
32	Trung tâm PT quỹ đất TP Đông Hà	7.277										7.277				
33	Trung tâm Phát triển CCNKC và DVCI TP Đông Hà	2.000										2.000				
34	Phòng Quản lý đô thị TX Quảng Trị	500										500				
35	Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Cam Lộ	3.000				3.000						0				
36	Trung tâm PTCCN và khuyến công huyện Hải Lăng	3.000										3.000				
37	Trung tâm y tế huyện Cam Lộ	2.700			2.700							0				
38	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Cam Lộ	17.950	5.500		1.250							8.700	5.000		2.500	
39	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Triệu Phong	20.500	6.000		0							14.500	13.000			
40	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Vĩnh Linh	19.850	9.100		8.250							1.500				
41	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Gio Linh	8.000	6.500									1.500				
42	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Hướng Hóa	8.300	4.500									3.800	3.000			
43	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Đakrông	16.900	3.900								3.000	6.000	4.000		4.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
44	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Hải Lăng	7.500	3.400								4.100	2.600			
45	BQLDA ĐTXD và PT quỹ đất huyện TX Quảng Trị	10.700	2.700		5.000						3.000				
46	BQLDA ĐTXD TP Đông Hà	16.000	3.600								12.400	5.000			
47	Các đơn vị khác	200.395	0								200.395				

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
			2	3	4	5	6	7	8	9	10	Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS	12	13	14	15
A	B	I										11	12	13	14	15	
4	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000	1.000														
5	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người DTTS theo NQ số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000	2.000														
6	Đào tạo lại	4.460	4.460														
7	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế																
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501				64.501											
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841				21.841											
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016				3.016											
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	100.921				100.921											
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854				7.854											
	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612				17.612											
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26				26											
	BHYT Hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650				650											
	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bổ sung tiền lương, ...)	20.000				20.000											
8	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	69.106														69.106	
9	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.480														1.480	
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (theo NQ số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh)	71.700									71.700						
11	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000									5.000						
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656									64.656						
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đê bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333									27.333						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
												Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
14	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	8.192									8.192						
15	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	41.070									41.070						
16	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000														5.000	
17	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000														5.000	
18	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000														5.000	
19	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000														5.000	
20	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.000			11.000												
21	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625												
24	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phòng trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG"	2.063			2.063												
25	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771			1.771												
26	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348												
27	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; diễn tập KVPT	21.000			21.000												
28	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	18.100									18.100						
29	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị	20.000					20.000										
30	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	27.010														27.010	
31	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	190								190							
32	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	3.677	1.000				2.677										
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	11.210	1.808			7.490	568				517					827	

Ghi chú:

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiền độ thu tiền sử dụng đất

**Phụ lục:**

Phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã giai đoạn 2022-2025
(Kèm theo Quyết định số **4633**/QĐ-UBND ngày **31/12/2021** của UBND tỉnh)

I. CÁC KHOẢN THU HƯỞNG 100%

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế	100%		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			100%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các đối tượng còn lại		100%	
3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế			
	- Thu tiền cho thuê đất tại các Khu công nghiệp, Khu thương mại do tỉnh quản lý (bao gồm tiền thuê đất trả tiền hàng năm và tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	100%		
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước còn lại:			
	+ Trả tiền thuê đất hàng năm		100%	
	+ Trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	70%	30%	
4	Thu tiền cho thuê nhà và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước			
	- Nhà thuộc sở hữu Nhà nước do cấp tỉnh quản lý	100%		
	- Nhà thuộc sở hữu Nhà nước do cấp huyện quản lý		100%	
5	Thu bán tài sản công, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý (*)			
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100%		
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý		100%	
6	Thu từ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi chi phí theo quy định của pháp luật:			
	- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý	100%		
	- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý		100%	

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	- Xã, phường, thị trấn xử lý			100%
7	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc do các cơ quan cấp tỉnh) đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc do các cơ quan cấp tỉnh) đại diện chủ sở hữu	100%		
8	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh	100%		
9	Phí (không bao gồm phí bảo vệ môi trường) thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại theo quy định của pháp luật; Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu theo quy định (không bao gồm lệ phí môn bài và lệ phí trước bạ)			
	- Đơn vị cấp tỉnh quản lý và thực hiện thu	100%		
	- Đơn vị cấp huyện quản lý và thực hiện thu		100%	
	- Đơn vị cấp xã quản lý và thực hiện thu			100%
10	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản (phần địa phương hưởng)			
	- Đơn vị cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu	100%		
	- Đơn vị thuộc cấp huyện quản lý và tổ chức thu		100%	
	- Đơn vị thuộc cấp xã quản lý và tổ chức thu			100%
11	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế	100%		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			100%
13	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật			
	- Cấp tỉnh huy động	100%		
	- Cấp huyện huy động		100%	
	- Cấp xã huy động			100%
14	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước			
	- Đóng góp cho tỉnh	100%		
	- Đóng góp cho huyện, thị xã, thành phố		100%	
	- Đóng góp cho xã, phường, thị trấn			100%
15	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu			

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	- Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu	100%		
	- Các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu		100%	
	- Các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu			100%
16	Thu kết dư ngân sách năm trước			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100%		
	- Ngân sách cấp huyện		100%	
	- Ngân sách cấp xã			100%
17	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
	- Ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100%		
	- Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp huyện		100%	
	- Ngân sách huyện bổ sung cho ngân sách cấp xã			100%
18	Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau			
	- Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh	100%		
	- Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện		100%	
	- Chuyển nguồn ngân sách cấp xã			100%
19	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật			
	- Viện trợ cho cấp tỉnh	100%		
	- Viện trợ cho cấp huyện		100%	
	- Viện trợ cho cấp xã			100%
20	Tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất			
	- Đất thuộc tỉnh quản lý	100%		
	- Đất thuộc cấp huyện quản lý		100%	
	- Đất thuộc cấp xã quản lý			100%
21	Tiền sử dụng khu vực biên đối với trường hợp giao khu vực biên thuộc thẩm quyền giao của địa phương			
	- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh ra quyết định giao khu vực biên	100%		
	- Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện ra quyết định giao khu vực biên		100%	
22	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100%		
23	Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển theo Khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015	100%		
24	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại do các ngành quản lý			
	- Đối với tiền chậm nộp các khoản thu ngân sách địa phương còn lại			

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	+ Cấp tỉnh quản lý thu	100%		
	+ Cấp huyện quản lý thu		100%	
	+ Cấp xã quản lý thu			100%
	- Các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng	100%		
25	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật			
	- Đơn vị cấp tỉnh quản lý, nộp ngân sách	100%		
	- Đơn vị cấp huyện quản lý, nộp ngân sách		100%	
	- Đơn vị cấp xã quản lý, nộp ngân sách			100%

(*) Riêng tiền thu được từ xử lý tài sản công, tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong trường hợp quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà số tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công; áp dụng quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách đối với khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

II. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%)

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu và thuế GTGT thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; thuế GTGT do doanh nghiệp ngoại tỉnh phân bổ hoặc kê khai nộp thuế cho ngân sách tỉnh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 12 mục II Phụ lục 01), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế			
	- Thuế GTGT thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100%		
	- Thuế GTGT của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã			
	+ Cục Thuế quản lý thu	100%		
	+ Chi cục Thuế quản lý thu		100%	
	- Thuế GTGT thu từ hộ gia đình, cá nhân:			
	+ Thu tại các chợ trung tâm huyện, thị xã, thành phố		100%	
	+ Thu trên địa bàn phường, thị trấn		50%	50%
	+ Thu trên địa bàn xã		30%	70%

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế TNDN thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; thuế TNDN do doanh nghiệp ngoại tỉnh phân bổ hoặc kê khai nộp thuế cho ngân sách tỉnh đối với hoạt động kinh doanh bất động sản quy định tại khoản 12 mục II Phụ lục 01), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế			
	- Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100%		
	- Thuế TNDN của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã			
	+ Cục Thuế quản lý thu	100%		
	+ Chi cục Thuế quản lý thu		100%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước (không kể thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu và thuế TTĐB thu từ hoạt động xổ số kiến thiết), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế			
	- Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100%		
	- Thuế TTĐB của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã		100%	
	+ Cục Thuế quản lý thu	100%		
	+ Chi cục Thuế quản lý thu		100%	
	- Thuế TTĐB thu từ hộ gia đình, cá nhân		30%	70%
4	Thuế thu nhập cá nhân, bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế			
4.1	Thuế thu nhập cá nhân từ trúng thưởng xổ số kiến thiết, xổ số điện toán và thuế thu nhập từ trúng thưởng khác	100%		
4.2	Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động xổ số kiến thiết)			
	a) Cục Thuế quản lý thu	100%		
	b) Chi cục Thuế quản lý thu:			
	- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng từ bất động sản		50%	50%
	- Thuế thu nhập cá nhân từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ			
	+ Thu tại các chợ trung tâm huyện, thị xã, thành phố		100%	

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	+ Trên địa bàn phường		50%	50%
	+ Trên địa bàn xã, thị trấn		30%	70%
	- Thuế thu nhập cá nhân còn lại		100%	
5	Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế			
	- Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100%		
	- Thuế tài nguyên của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã			
	+ Cục Thuế quản lý thu	100%		
	+ Chi cục Thuế quản lý thu		100%	
	- Thuế tài nguyên thu từ hộ gia đình, cá nhân		30%	70%
6	Lệ phí môn bài			
	- Lệ phí môn bài thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100%		
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã:			
	+ Cục Thuế quản lý	100%		
	+ Chi cục Thuế quản lý		100%	
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ gia đình, cá nhân:			
	+ Thu tại các chợ trung tâm huyện, thị xã, thành phố		100%	
	+ Trên địa bàn phường thuộc thành phố		50%	50%
	+ Trên địa bàn xã, phường thuộc thị xã; xã, thị trấn thuộc huyện		30%	70%
7	Lệ phí trước bạ			
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất			
	+ Thành phố Đông Hà		50%	50%
	+ Thị xã Quảng Trị, các huyện còn lại		30%	70%
	- Lệ phí trước bạ còn lại		100%	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
	- Thành phố Đông Hà		50%	50%
	- Thị xã Quảng Trị, các huyện còn lại			100%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, bao gồm tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			

STT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	- Giấy phép do cơ quan trung ương cấp (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định)	30%	70%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp (hoặc cơ quan địa phương cấp phép theo thẩm quyền)	30%	70%	
10	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, bao gồm tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			
	- Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định)	100%		
	- Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	100%		
11	Thu tiền sử dụng đất			
	- Tỉnh thu (thuộc thẩm quyền cấp tỉnh)	100%		
	- Huyện, thị xã, thành phố thu (thuộc thẩm quyền cấp huyện)	5%	95%	
12	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp do doanh nghiệp ngoại tỉnh phân bổ hoặc kê khai nộp thuế cho ngân sách tỉnh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh (**)	70%	30%	

(**) Đối với công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Trường hợp công trình triển khai thực hiện liên huyện (công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều địa bàn cấp huyện) thì xác định doanh thu công trình chi tiết theo từng huyện, thành phố, thị xã để thực hiện phân bổ phần ngân sách cấp huyện hưởng (30%) cho từng huyện, thành phố, thị xã tương ứng với số doanh thu công trình, hạng mục công trình phát sinh tại từng địa phương.

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN
NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách huyện
			Tổng số			
	TỔNG SỐ	1.162.665	1.081.575	2.805.389		4.007.860
1	Thành phố Đông Hà	539.000	508.150	0		516.005
2	Thị xã Quảng Trị	57.700	54.480	109.329		169.457
3	Huyện Hải Lăng	108.965	93.435	340.396		452.927
4	Huyện Triệu Phong	63.500	58.310	382.850		454.255
5	Huyện Gio Linh	67.000	63.000	349.230		426.577
6	Huyện Vĩnh Linh	144.000	135.400	361.303		515.660
7	Huyện Cam Lộ	81.000	76.100	209.115		297.367
8	Huyện Đakrông	25.000	19.350	423.400		455.053
9	Huyện Hướng Hoá	76.000	72.850	606.470		695.363
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	500	500	23.296		25.196

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**(Kèm theo Quyết định số **4633**/QĐ-UBND ngày **31**/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	120.896	120.896	
1	Thành phố Đông Hà	7.855	7.855	
2	Thị xã Quảng Trị	5.648	5.648	
3	Huyện Hải Lăng	19.096	19.096	
4	Huyện Triệu Phong	13.095	13.095	
5	Huyện Gio Linh	14.347	14.347	
6	Huyện Vĩnh Linh	18.957	18.957	
7	Huyện Cam Lộ	12.152	12.152	
8	Huyện Đakrông	12.303	12.303	
9	Huyện Hướng Hoá	16.043	16.043	
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	1.400	1.400	

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Biểu số 57/CK-NSNN

(Kèm theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
	TỔNG SỐ	0			0					
I	Ngân sách cấp tỉnh	0			0					
II	Ngân sách huyện	0			0					

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Tổng số	Chia theo nguồn vốn
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương	Chia theo nguồn vốn
I	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH	Hải Lăng	6.472m2	19-21	949/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	14.184.171	3.121.080	4.944.107	3.516.702	91.369	889.810	818.989	0	692.020	2.681.469	Chia theo nguồn vốn
						571.760	-	130.000	374.746	-	-	43.130	-	178.000	1.780.000	Chia theo nguồn vốn
						350.460	-	130.000	201.246	-	-	-	-	124.830	124.830	Chia theo nguồn vốn
						350.460	-	130.000	201.246	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						33.386	-	-	33.386	-	-	-	-	-	9.686	Chia theo nguồn vốn
						33.386	-	-	33.386	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						317.074	-	130.000	167.860	-	-	-	-	-	115.144	Chia theo nguồn vốn
						14.900	-	-	14.900	-	-	-	-	-	3.600	Chia theo nguồn vốn
						14.900	-	-	14.900	-	-	-	-	-	3.600	Chia theo nguồn vốn
						3.550	-	-	3.550	-	-	-	-	-	1.500	Chia theo nguồn vốn
II	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Đông Hà	8NDN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng, 1 TEKT, 1 TV	22-25	3835, 3836, 3837/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	104.896	-	-	-	-	-	-	-	-	11.000	Chia theo nguồn vốn
						24.414	-	-	-	-	-	-	-	-	1.830	Chia theo nguồn vốn
						130.000	-	130.000	-	-	-	-	-	-	90.000	Chia theo nguồn vốn
						4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	3.000	Chia theo nguồn vốn
						4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	3.000	Chia theo nguồn vốn
						4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	3.000	Chia theo nguồn vốn
						4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	3.000	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	4.400	-	-	2.600	-	-	1.800	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	4.400	-	-	2.600	-	-	1.800	Chia theo nguồn vốn
III	TRƯỜNG TH HÀM NGHỊ	Đông Hà	Thiệt bị	22-24	4082/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
IV	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN CAM LỘ	Đông Hà	465 m2	21-22	3096/QĐ-UBND của TP Đà	4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn
						4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chia theo nguồn vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022						
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	
-	Trường THPT Cam Lộ, Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng	Cam Lộ	NHB 972m2, NPN 800m2	2022-2024	2385/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của huyện CL	12.000				10.000				-				2.500			2.500
-	Trường mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An	Cam Lộ	750m2	21-23	2673/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện CL	10.000				5.500				-				1.800			1.800
-	Trường mầm non Bình Minh, xã Cam Chính	Cam Lộ	580m2	21-23	2674/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện CL	6.000				4.000				-				1.200			1.200
V	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN HUỠNG					18.400	-	-	-	16.000	-	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500
1	Chuẩn bị đầu tư					18.400	-	-	-	16.000	-	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
-	Trường mầm non xã A Túc	Huỳnh Hóa	1430 m2	21-23	3587/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện HH	10.000				9.000				4.500				4.500			4.500
-	Trường Tiểu học Huỳnh Tấn, hạng mục: Nhà hiệu bộ, công, hàng rào	Huỳnh Hóa	Nhà hiệu bộ 362m2	22-24	6365/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	4.000				3.500				-				2.000			2.000
-	Trường Tiểu học và THCS Tấn Thành, Hạng mục: Nhà đa năng	Huỳnh Hóa	398m2	22-24	6363/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	1.900				1.500				-				1.000			1.000
	Trường Tiểu học và THCS Huỳnh Việt, Hạng mục: Phòng học bộ môn	Huỳnh Hóa	348m2	22-24	6364/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	2.500				2.000				-				700			700
VI	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN ĐAKRÔNG					13.700	-	-	-	12.500	-	-	-	3.900	-	-	-	3.900	-	-	3.900
1	Chuẩn bị đầu tư					13.700	-	-	-	12.500	-	-	-	3.900	-	-	-	3.900	-	-	3.900
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
-	Nhà nội trú Trường PTTH Đakrông	Đakrông	736 m2	21-23	2711/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện Đakrông	5.500				5.000				1.500				1.500			1.500
-	Trường THCS thị trấn Krông Klang, Hạng mục: Nhà Hiệu bộ	Đakrông	388,8 m2	21-23	2715/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện Đakrông	2.700				2.500				900				1.200			1.200
-	Trường tiểu học thị trấn Krông Klang, Hạng mục: Nhà 2 tầng 08 phòng học	Đakrông	1.070m2	21-23	2710/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện Đakrông	5.500				5.000				1.500				1.200			1.200
VII	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN TRIỆU PHONG					25.500	-	-	-	21.500	-	-	-	3.500	-	-	-	6.000	-	-	6.000
1	Chuẩn bị đầu tư					25.500	-	-	-	21.500	-	-	-	3.500	-	-	-	6.000	-	-	6.000
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																				
	Trường THPT Triệu Phong, Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành	Triệu Phong	1.482m2	22-24	2773/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện TP	10.000				8.000				3.500				6.000			6.000
	Trường Mầm non Triệu Sơn, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	2418/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện TP	4.000				3.500				1.300				1.000			1.000
	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	2410/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của huyện TP	4.000				3.500				1.100				1.100			1.100
	Trường Mầm non Triệu Giang, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	2419/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện TP	4.000				3.500				1.100				1.100			1.100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
	Trường THCS Triệu An, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	22-24	2774/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện TP	3.500	-	-	3.000	-	-	-	-	-	300	-	-	300	
VIII	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN VINH LINH					27.800	-	-	24.800	-	-	3.600	-	-	9.100	-	-	9.100	
1	Chuẩn bị đầu tư					27.800	-	-	24.800	-	-	3.600	-	-	9.100	-	-	9.100	
2	Thực hiện dự án					27.800	-	-	24.800	-	-	3.600	-	-	9.100	-	-	9.100	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					27.800	-	-	24.800	-	-	3.600	-	-	9.100	-	-	9.100	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					27.800	-	-	24.800	-	-	3.600	-	-	9.100	-	-	9.100	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà nội trú	Vĩnh Linh	24 phòng	21-23	4193/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của huyện VL	11.000	-	-	10.000	-	-	1.000	-	-	3.500	-	-	3.500	
	Trường TH&THCS xã Vĩnh Hòa (điểm trường THCS), hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	6 phòng học	21-23	4194/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của huyện VL	4.000	-	-	3.600	-	-	1.300	-	-	1.300	-	-	1.300	
	Trường Mầm non số 2 Kim Thạch, hạng mục: Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng	Vĩnh Linh	770 m2	21-23	4195/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của huyện VL	4.000	-	-	3.600	-	-	1.300	-	-	1.300	-	-	1.300	
	Trường Tiểu học Kim Đồng huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây dựng tầng 2, 3 phòng học	Vĩnh Linh	3 phòng học	22-24	5049/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện VL	1.800	-	-	1.600	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	
	Trung tâm chính trị huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây mới nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	2 tầng, HT 686m2	21-23	3637/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của huyện VL	7.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
IX	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN GIO LINH					26.500	-	-	23.300	-	-	2.500	-	-	6.500	-	-	6.500	
1	Chuẩn bị đầu tư					26.500	-	-	23.300	-	-	2.500	-	-	6.500	-	-	6.500	
2	Thực hiện dự án					26.500	-	-	23.300	-	-	2.500	-	-	6.500	-	-	6.500	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					26.500	-	-	23.300	-	-	2.500	-	-	6.500	-	-	6.500	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					26.500	-	-	23.300	-	-	2.500	-	-	6.500	-	-	6.500	
	Trường mầm non Phong Bình số 1, hạng mục 6 phòng học	Gio Linh	6 phòng học	21-23	4381/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện GL	4.800	-	-	4.300	-	-	2.500	-	-	1.200	-	-	1.200	
	Trường THCS thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Gio Linh	3 tầng, 1.196m2	22-24	4841/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện GL	8.200	-	-	7.500	-	-	-	-	-	2.300	-	-	2.300	
	Trường PTDT nội trú Gio Linh - HM: Xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên	Gio Linh	XD mới 1.840m2; Cải tạo 1.377m2	22-24	4840/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện GL	13.500	-	-	11.500	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	
X	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN HẢI LĂNG					12.600	-	-	11.200	-	-	3.400	-	-	3.400	-	-	3.400	
1	Chuẩn bị đầu tư					12.600	-	-	11.200	-	-	3.400	-	-	3.400	-	-	3.400	
2	Thực hiện dự án					12.600	-	-	11.200	-	-	3.400	-	-	3.400	-	-	3.400	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					12.600	-	-	11.200	-	-	3.400	-	-	3.400	-	-	3.400	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					12.600	-	-	11.200	-	-	3.400	-	-	3.400	-	-	3.400	
	Trường TH và THCS Hải Chánh, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Lăng	750m2	21-23	968/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của huyện HL	4.500	-	-	4.000	-	-	1.200	-	-	1.200	-	-	1.200	
	Trường TH&THCS Thiên Thanh, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Lăng	750m2	21-23	967/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của huyện HL	4.500	-	-	4.000	-	-	1.200	-	-	1.200	-	-	1.200	
	Trường TH&THCS Hải Ba, hạng mục: phòng học	Hải Lăng	600m2	21-23	966/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của huyện HL	3.600	-	-	3.200	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000	
XI	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT THỊ XÃ QUẢNG TRỊ					10.700	-	-	8.300	-	-	2.700	-	-	2.700	-	-	2.700	
1	Chuẩn bị đầu tư					10.700	-	-	8.300	-	-	2.700	-	-	2.700	-	-	2.700	
2	Thực hiện dự án					10.700	-	-	8.300	-	-	2.700	-	-	2.700	-	-	2.700	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					10.700	-	-	8.300	-	-	2.700	-	-	2.700	-	-	2.700	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					10.700	-	-	8.300	-	-	2.700	-	-	-	2.700	-	-	2.700	-
	Trường TH và THCS Hải Lệ, hạng mục: Bếp ăn, Nhà ăn, nhà bán trú điểm trường tiểu học thôn Tích Trượng	TX Quảng Trị	Nhà ăn bán trú	21-22	1331/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Tx Q.Tr	1.200	-	-	1.000	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-
	Trường THCS Thành Cổ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1)	TX Quảng Trị	18 phòng học	21-23	1333/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Tx Q.Tr	9.500	-	-	7.300	-	-	2.200	-	-	-	2.200	-	-	2.200	-
XII	BAN QLĐA ĐTXD THÀNH PHỐ ĐỒNG HẢI					30.000	-	-	11.000	-	-	3.600	-	-	-	3.600	-	-	3.600	-
1	Chuẩn bị đầu tư					30.000	-	-	11.000	-	-	3.600	-	-	-	3.600	-	-	3.600	-
2	Thực hiện dự án					30.000	-	-	11.000	-	-	3.600	-	-	-	3.600	-	-	3.600	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					30.000	-	-	11.000	-	-	3.600	-	-	-	3.600	-	-	3.600	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					30.000	-	-	11.000	-	-	3.600	-	-	-	3.600	-	-	3.600	-
	Trường THCS Nguyễn Trãi (giai đoạn 2), hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà học đa năng, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ khác	Đồng Hải	1.796m2	21-23	2998/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của TP Đ. Hải	30.000	-	-	11.000	-	-	3.600	-	-	-	3.600	-	-	3.600	-
XIII	UBND HUYỆN GIO LINH					6.000	-	-	5.500	-	-	4.450	-	-	-	4.450	-	-	1.050	-
1	Chuẩn bị đầu tư					6.000	-	-	5.500	-	-	4.450	-	-	-	4.450	-	-	1.050	-
2	Thực hiện dự án					6.000	-	-	5.500	-	-	4.450	-	-	-	4.450	-	-	1.050	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.000	-	-	5.500	-	-	4.450	-	-	-	4.450	-	-	1.050	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.000	-	-	5.500	-	-	4.450	-	-	-	4.450	-	-	1.050	-
	Trường Mầm non Hải Thái, huyện Gio Linh	Gio Linh	6 phòng học	21-22	4382/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện GL	6.000	-	-	5.500	-	-	4.450	-	-	-	4.450	-	-	1.050	-
XIV	UBND HUYỆN TRIỆU PHONG					5.000	-	-	4.500	-	-	3.680	-	-	-	3.680	-	-	820	-
1	Chuẩn bị đầu tư					5.000	-	-	4.500	-	-	3.680	-	-	-	3.680	-	-	820	-
2	Thực hiện dự án					5.000	-	-	4.500	-	-	3.680	-	-	-	3.680	-	-	820	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					5.000	-	-	4.500	-	-	3.680	-	-	-	3.680	-	-	820	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					5.000	-	-	4.500	-	-	3.680	-	-	-	3.680	-	-	820	-
	Trường Tiểu học và THCS xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	1.245 m2	Triệu Phong	2558/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của huyện TP	5.000	-	-	4.500	-	-	3.680	-	-	-	3.680	-	-	820	-
XV	UBND TP ĐỒNG HẢI					8.500	-	-	7.000	-	-	4.700	-	-	-	4.700	-	-	1.300	-
1	Chuẩn bị đầu tư					8.500	-	-	7.000	-	-	4.700	-	-	-	4.700	-	-	1.300	-
2	Thực hiện dự án					8.500	-	-	7.000	-	-	4.700	-	-	-	4.700	-	-	1.300	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					8.500	-	-	7.000	-	-	4.700	-	-	-	4.700	-	-	1.300	-
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị TP Đồng Hải	Đồng Hải	813,68 m2	19-21	2997/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8.500	-	-	7.000	-	-	4.700	-	-	-	4.700	-	-	1.300	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					25.616	-	-	22.500	-	-	6.402	-	-	-	6.402	-	-	7.920	-
B	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					25.616	0	0	22.500	0	0	6.402	0	0	6.402	0	0	7.920	0	0
I	SỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					25.616	0	0	22.500	0	0	6.402	0	0	6.402	0	0	7.920	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư					25.616	0	0	22.500	0	0	6.402	0	0	6.402	0	0	7.920	0	0
2	Thực hiện dự án					25.616	0	0	22.500	0	0	6.402	0	0	6.402	0	0	7.920	0	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					25.616	-	-	22.500	-	-	6.402	-	-	-	6.402	-	-	7.920	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					25.616	-	-	22.500	-	-	6.402	-	-	-	6.402	-	-	7.920	-
	Đầu tư thiết bị do lương, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	Thiết bị	21-23	1338/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	25.616	-	-	22.500	-	-	6.402	-	-	-	6.402	-	-	7.920	-
C	AN NINH VÀ TRẬT TỰ TOÀN XÃ HỘI					59.500	-	-	46.500	-	-	22.673	-	-	-	22.673	-	-	7.920	-
I	CÔNG AN TINH					59.500	-	-	46.500	-	-	22.673	-	-	-	22.673	-	-	7.920	-
1	Chuẩn bị đầu tư					59.500	-	-	46.500	-	-	22.673	-	-	-	22.673	-	-	7.920	-
2	Thực hiện dự án					59.500	-	-	46.500	-	-	22.673	-	-	-	22.673	-	-	7.920	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					10.000	-	-	10.000	-	-	2.673	-	-	-	2.673	-	-	2.800	-
-	Xây dựng doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thị xã Quảng Trị	TX Quảng Trị	9984 m2	19-22	1071/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	10.000	-	-	10.000	-	-	2.673	-	-	-	2.673	-	-	2.800	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					49.500	-	-	46.500	-	-	20.000	-	-	-	20.000	-	-	1.500	-
	Trụ sở công an xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	377 m2	22-24	3726/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác	Ngài nước	Ngân sách trung ương địa phương	Ngân sách khác
	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các địa phương	V.L, GL, QT, ĐK, HL	05 doanh trại	21-24	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 58/NQ-HĐND ngày 12/5/2020 2197/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	46.500	200.978 90.000	34.000 2.000	-	81.995 36.000	77.000 35.000	4.995 1.000	-	62.000 16.000	45.000 15.000	17.000 1.000
D	QUỐC PHÒNG					235.078 92.000	200.978 90.000	34.000 2.000	-	81.995 36.000	77.000 35.000	4.995 1.000	-	62.000 16.000	45.000 15.000	17.000 1.000
I	BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH															
1	Chuẩn bị đầu tư															
2	Thực hiện dự án															
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					92.000	90.000	2.000	-	36.000	35.000	1.000	-	16.000	15.000	1.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					92.000	90.000	2.000	-	36.000	35.000	1.000	-	16.000	15.000	1.000
-	Cơ sở khám chữa bệnh tại thôn Cù Bai, xã Hương Lập, huyện Hương Hóa	Hương Hóa	170 m2	21-22	1213/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	2.000	90.000	2.000	-	36.000	35.000	1.000	-	16.000	15.000	1.000
I	Đường GTBĐG nói các trạm kiểm soát biên phòng Xã Heng, A Đoi, Pa Roi, Xy, huyện Hương Hóa	Hương Hóa	14,4 km	21-24	89/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 39/NQ-HĐND ngày 12/5/2020 805/QĐ-UBND ngày 9/4/2021	90.000	90.000			35.000				15.000		
II	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ/TỈNH															
1	Chuẩn bị đầu tư					141.978	110.978	31.000	-	45.995	42.000	3.995	-	45.000	30.000	15.000
2	Thực hiện dự án					141.978	110.978	31.000	-	45.995	42.000	3.995	-	45.000	30.000	15.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					141.978	110.978	31.000	-	45.995	42.000	3.995	-	45.000	30.000	15.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					141.978	110.978	31.000	-	45.995	42.000	3.995	-	45.000	30.000	15.000
-	Công trình CHS-02 (giai đoạn 2)			21-23	66/QĐ-UBND 5/5/2021	31.000		31.000		3.995				15.000		
I	Doanh trại hải đội dân quân thường trực và bến cấp tàu của hải đội	Triều Phong	Doanh trại, Bến cấp tàu 1440m2	21-24	98/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 37/NQ-HĐND ngày 12/5/2020 152/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	110.978	110.978			42.000	42.000			30.000		
III	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN VINH LINH															
1	Chuẩn bị đầu tư					1.100	0	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000
2	Thực hiện dự án					1.100	0	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					1.100	0	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					1.100	0	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000
	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	90 m2	22-23	4807/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của huyện VL	1.100		1.000						1.000		
E	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH															
I	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN CAM LỘ					421.742 5.000	72.054 -	150.000 4.000	147.035 4.000	80.414 -	50.405 -	20.009 -	-	127.200 1.250	60.000 -	37.200 1.250
1	Chuẩn bị đầu tư					421.742 5.000	72.054 -	150.000 4.000	147.035 4.000	80.414 -	50.405 -	20.009 -	-	127.200 1.250	60.000 -	37.200 1.250
2	Thực hiện dự án					421.742 5.000	72.054 -	150.000 4.000	147.035 4.000	80.414 -	50.405 -	20.009 -	-	127.200 1.250	60.000 -	37.200 1.250
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					421.742 5.000	72.054 -	150.000 4.000	147.035 4.000	80.414 -	50.405 -	20.009 -	-	127.200 1.250	60.000 -	37.200 1.250
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					421.742 5.000	72.054 -	150.000 4.000	147.035 4.000	80.414 -	50.405 -	20.009 -	-	127.200 1.250	60.000 -	37.200 1.250
-	Trạm y tế xã Cam Nghĩa	Cam Lộ	460 m2	22-24	2385/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của huyện CL	5.000		4.000						1.250		
II	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỪNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH															
1	Chuẩn bị đầu tư					263.657	72.054	117.535	47.960	75.450	9.836	15.209	-	65.000	10.000	25.000
2	Thực hiện dự án					263.657	72.054	117.535	47.960	75.450	9.836	15.209	-	65.000	10.000	25.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					151.042	72.054	31.035	47.960	65.614	-	15.209	-	40.000	30.000	10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
-	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	XD&CT các TYT; Cung cấp TTBYT Đào tạo ĐNNLYT tuyến cơ sở	2020-2024	710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	151.042	72.054	31.035	47.960	65.614	50.405	15.209	40.000	30.000	10.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					112.615	-	26.115	86.500	9.836	-	9.836	25.000	-	10.000	15.000			
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	6140 m2 + cải tạo, sửa chữa	22-26	3841/QĐ-UBND 29/11/2021	74.500		74.500					9.000			9.000			
	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa Lao và Bệnh phổi, hạng mục: Xây mới khoa điều trị dịch bệnh nguy hiểm, nhà cầu nổi và cải tạo sửa chữa một số hạng mục khác	Đông Hà	Sửa chữa, xây mới	2022	2820/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	12.000		12.000					6.000			6.000			
	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị - Hợp phần xây dựng	Đông Hà	Xây dựng 1.056m2	21-24	45/QĐ-HĐND ngày 12/5/2021 1309/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	26.115	26.115			9.836		9.836	10.000						
III	BAN QĐA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN VINH LINH					23.200	-	20.000	-	2.000	-	2.000	8.250	-	-	8.250			
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					23.200	-	20.000	-	2.000	-	2.000	8.250	-	-	8.250			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					23.200	-	20.000	-	2.000	-	2.000	8.250	-	-	8.250			
	Trung tâm y tế huyện Vinh Linh - Hạng mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm	Vinh Linh	1680 m2	21-23	4599/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện VL	19.000		16.000		2.000		2.000	7.000			7.000			
	Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vinh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Vinh Linh	420 m2	22-24	5048/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện VL	4.200		4.000					1.250			1.250			
IV	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAM LỘ					6.000	-	5.500	-	2.800	-	2.800	2.700	-	-	2.700			
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					6.000	-	5.500	-	2.800	-	2.800	2.700	-	-	2.700			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.000	-	5.500	-	2.800	-	2.800	2.700	-	-	2.700			
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ; hạng mục: Nhà y tế dự phòng và các hạng mục phụ trợ	Cam Lộ	353,5 m2	20-22	2727/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện CL	6.000		5.500		2.800		2.800	2.700			2.700			
V	SỞ Y TẾ					123.885	-	123.885	-	164	-	164	50.000	-	-	50.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					123.885	-	123.885	-	164	-	164	50.000	-	-	50.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					123.885	-	123.885	-	164	-	164	50.000	-	-	50.000			
	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị - Hợp phần thiết bị		Thiết bị xạ trị		90/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 45/QĐ-HĐND ngày 12/5/2021 1309/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	123.885		123.885		164		164	50.000			50.000			
F	VĂN HÓA THÔNG TIN					292.350	-	131.250	56.033	33.500	-	25.500	58.664	-	31.664	27.000			
1	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CAM LỘ					6.000	-	5.500	-	2.000	-	2.000	3.000	-	-	3.000			
2	Chuẩn bị đầu tư																		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.000	-	5.500	-	2.000	-	2.000	3.000	-	-	3.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.000	-	5.500	-	2.000	-	2.000	3.000	-	-	3.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng mức đầu tư được duyệt											
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác	Ngân sách khác
-	Hệ thống thoát nước và diện chiếu sáng Khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam	Cam Lộ	TN 1258 m; HTD 1086 m	21-23	2795/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện CL	6.000	-	5.500	-	2.000	-	2.000	-	3.000	-	3.000
II	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH					101.250	-	101.250	-	-	-	-	-	30.000	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư					101.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					101.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					101.250	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					101.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trong diêm của tỉnh (thang mục Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ, địa đạo Vĩnh Mốc)	TP, VL, QT	Cải tạo, nâng cấp 02 DT; xây mới bảo tàng 2.100 m2	22-25	71/NQ-HĐND ngày 25/6/2021; 2960/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	101.250	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-
III	UBND HUYỆN HẢI LĂNG					37.400	-	15.533	-	2.000	-	2.000	-	9.000	-	9.000
1	Chuẩn bị đầu tư					37.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					37.400	-	15.533	-	2.000	-	2.000	-	9.000	-	9.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					37.400	-	15.533	-	2.000	-	2.000	-	9.000	-	9.000
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Lăng	Hải Lăng	2.837 m2	20-22	189/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 UBND huyện HL	37.400	-	15.533	-	2.000	-	2.000	-	9.000	-	9.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					32.240	-	15.000	-	4.000	-	4.000	-	10.000	-	10.000
IV	UBND HUYỆN GIO LÍNH					32.240	-	15.000	-	4.000	-	4.000	-	10.000	-	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					32.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					32.240	-	15.000	-	4.000	-	4.000	-	10.000	-	10.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					32.240	-	15.000	-	4.000	-	4.000	-	10.000	-	10.000
	Nhà văn hóa huyện Gio Linh	Gio Linh	450 chỗ	20-22	3625/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 UBND huyện GL	32.240	-	15.000	-	4.000	-	4.000	-	10.000	-	10.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					44.460	-	20.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
V	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT TX QUẢNG TRỊ					44.460	-	20.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					44.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					44.460	-	20.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					44.460	-	20.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					44.460	-	20.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	3.600 m2	22-24	1138/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của TXQT	44.460	-	20.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					71.000	-	30.000	-	25.500	-	25.500	-	1.664	-	1.664
2	Thực hiện dự án					71.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					71.000	-	30.000	-	25.500	-	25.500	-	1.664	-	1.664
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					71.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	1.680m2	21-24	4606/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 1394/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của huyện VL	71.000	-	30.000	-	25.500	-	25.500	-	1.664	-	1.664
G	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					19.000	-	19.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
I	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH					4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000
1	Chuẩn bị đầu tư					4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000
	Nhà đất máy phát thanh, truyền hình tại Trung tâm truyền hình kỷ thuật số	Đông Hà	435 m2	22-23	3831/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022					
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	
II	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
1	Chuẩn bị đầu tư					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
2	Thực hiện dự án					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
	Đầu tư cơ sở vật chất đã truyền thành cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị					15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
H	CHI THỂ DỤC THỂ THAO					29.000	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	10.000
I	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN ĐAKRÔNG					6.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
1	Chuẩn bị đầu tư					6.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
2	Thực hiện dự án					6.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
	Sân vận động huyện Đakrông (giai đoạn 1)					6.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
						6.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
II	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH					23.000	0	0	23.000	0	-	-	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000
1	Chuẩn bị đầu tư					23.000	0	0	23.000	0	-	-	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000
2	Thực hiện dự án					23.000	0	0	23.000	0	-	-	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					23.000	0	0	23.000	0	-	-	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					23.000	0	0	23.000	0	-	-	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000
	Nhà ở văn động viên năng khiếu tỉnh					23.000	0	0	23.000	0	-	-	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					12.464.915	3.049.026	4.285.379	2.766.078	43.409	1.724.440	239.690	757.310	727.439	0	2.199.726	662.020	794.300	743.406	0
1	SƠ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					226.710	214.789	-	-	11.921	238.276	232.064	-	6.212	-	3.215	3.215	-	-	-
2	Chuẩn bị đầu tư					226.710	214.789	-	-	11.921	238.276	232.064	-	6.212	-	3.215	3.215	-	-	-
2	Thực hiện dự án					226.710	214.789	-	-	11.921	238.276	232.064	-	6.212	-	3.215	3.215	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					226.710	214.789	-	-	11.921	238.276	232.064	-	6.212	-	3.215	3.215	-	-	-
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)					226.710	214.789	-	-	11.921	238.276	232.064	-	6.212	-	3.215	3.215	-	-	-
						226.710	214.789	-	-	11.921	238.276	232.064	-	6.212	-	3.215	3.215	-	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					226.710	214.789	-	-	11.921	238.276	232.064	-	6.212	-	3.215	3.215	-	-	-
II	SỐ GIAO THÔNG VÀ TÀI					638.472	203.000	262.988	56.254	-	113.000	-	111.200	1.800	-	55.253	19.985	23.800	11.468	-
1	Chuẩn bị đầu tư					638.472	203.000	262.988	56.254	-	113.000	-	111.200	1.800	-	55.253	19.985	23.800	11.468	-
2	Thực hiện dự án					394.151	203.000	133.832	44.319	-	11.200	-	11.200	-	-	33.378	19.985	8.800	4.593	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					394.151	203.000	133.832	44.319	-	11.200	-	11.200	-	-	33.378	19.985	8.800	4.593	-
	Cầu Cam Hiếu					132.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.593	-	-	-	1.593
	Đường nối từ cầu chui đường sắt (tại nút giao ĐT575a với quốc lộ 1) đi ĐT575b, huyện Gio Linh					19.500	-	-	6.500	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000
	Đường biên giới Khe sanh Sa Trầm (ĐT 587) - Giai đoạn 1					23.000	-	20.000	3.000	-	11.200	-	11.200	-	-	8.800	-	-	-	8.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số
	Dự án Xây dựng cầu dẫn sinh và quản lý tài sản địa phương (LIRAMP)	VL, CL, GL, DK, HH, TP, HL	Xây dựng 99,92 km đường; Bảo đường 2.459 km; XD nâng cấp, cải tạo 52 cầu	2016-2023	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	219.110	203.000	16.110								
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	Vĩnh Linh	22,2 m	2021-2022	880/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	244.321	-	129.156	11.935	-	101.800	-	100.000	1.800	-	21.875
	Cầu Kéng mới, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh					4.500		4.000			1.800			1.800		1.000
	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh, Gio Linh	15 km đường, 01 cầu dài 110 m	21-24	11/NQ-HĐND ngày 21/3/2021; 135/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	229.156	129.156			100.000	100.000				15.000	
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Lý Thường Kiệt (đoạn Km1+784 - Km2+860), TP Đông Hà	Đông Hà	475,55 m	2021-2023	2005/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	5.000		5.000			-					3.875
	Bên xe kết hợp dịch vụ tổng hợp khu vực Cửa Việt, hàng mục san nền và sân bãi đỗ xe	Gio Linh	4,15 ha	2022-2024	3583/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	5.665		2.935			-					2.000
III	SỐ VẤN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH															
2	Chuẩn bị đầu tư					264.819	173.634	-	47.776	43.409	15.900	6.360	-	9.540	-	108.605
a	Thực hiện dự án					264.819	173.634	-	47.776	43.409	15.900	6.360	-	9.540	-	108.605
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					258.111	173.634	-	41.068	43.409	14.000	6.360	-	7.640	-	106.895
	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị	Gio Linh	BTCD, hệ thống xử lý nước thải, VSMT	2018-2024	1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018; 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	258.111	173.634		41.068	43.409	14.000	6.360		7.640		106.895
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.708	-	-	6.708	-	1.900	-	-	1.900	-	1.710
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt đối bộ Hiền Lương - Bến Hải, tỉnh Quảng Trị		120 ha	2021-2023	746/QĐ-TTg 20/5/2021; 2163/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	2.432		2.432			800			800		500
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Lăng Quân sự Đông Hà, tỉnh Quảng Trị		1.523 ha		2566/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	252		252			100			100		151
	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái Ba Voi, huyện Đakrông		120ha		2766/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	1.806		1.806			400			400		559
	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái Bơai - Tạ Phước, huyện Hướng Hóa		315 ha		2787/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	2.219		2.219			600			600		500
IV	SỐ XÂY DỰNG					6.163	-	-	6.163	-	3.091	-	-	3.091	-	1.200
1	Chuẩn bị đầu tư					6.163	-	-	6.163	-	3.091	-	-	3.091	-	1.200
2	Thực hiện dự án															
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.163	-	-	6.163	-	3.091	-	-	3.091	-	1.200
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.163	-	-	6.163	-	3.091	-	-	3.091	-	1.200
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị La Vang, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, định hướng đến năm 2040		1738,5 ha		3312/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	2.841		2.841			1.568			1.568		600
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị La, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, định hướng đến năm 2040		2836 ha		1105/QĐ-UBND ngày 29/04/2020	3.321		3.321			1.523			1.523		600
V	SỐ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ					3.821.897	2.212.465	754.499	545.568	0	566.083	0	211.753	354.330	0	694.341
1	Chuẩn bị đầu tư					3.821.897	2.212.465	754.499	545.568	0	566.083	0	211.753	354.330	0	694.341
2	Thực hiện dự án					3.821.897	2.212.465	754.499	545.568	0	566.083	0	211.753	354.330	0	694.341
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					3.778.604	2.212.465	754.499	502.275	0	547.033	0	211.753	335.280	0	675.341
																102.944
																102.944

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022								
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	
	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông	ĐHL, LB	Phát triển đô thị	2013-2022	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016; 1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; 2780/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; 971/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	2.446.087	1.469.992	618.424	357.671			537.033			201.753	335.280		464.320	313.929	59.000	91.391
	Cầu kết nối khu đô thị Bắc sông Hiếu với trung tâm thành phố Đông Hà	Đông Hà	300 m	19-21	814/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	334.366			25.000			-					11.553				11.553
	Hà tăng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH	3 hợp phần	18-23	2293/TTg-HTQT ngày 20/12/2016; 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017; 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	998.151	742.473	136.075	119.604			10.000			10.000		199.468	156.468	43.000		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025				3328/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	43.293	-	-	43.293	-	-	19.050	-	-	19.050	-	19.000	-	-	19.000	-
VII	SỐ THỐNG TÍN VÀ TRUYỀN THÔNG		4737,44km ²			43.293			43.293			19.050			19.050		19.000			19.000	
1	Chuẩn bị đầu tư					47.000	-	27.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	17.000	-	17.000	-	-
2	Thực hiện dự án					47.000	-	27.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	17.000	-	17.000	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					47.000	-	27.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	17.000	-	17.000	-	-
	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	10 hạng mục	18-22	2782/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1567/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	47.000		27.000				10.000			10.000		17.000			17.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					84.187	69.677	-	14.510	-	-	-	-	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-
VIII	SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					84.187	69.677	-	14.510	-	-	-	-	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư					84.187	69.677	-	14.510	-	-	-	-	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-
2	Thực hiện dự án					84.187	69.677	-	14.510	-	-	-	-	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					84.187	69.677	-	14.510	-	-	-	-	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	03 hợp phần	2017-2023	424/QĐ-UBND ngày 08/3/2017; 1641/QĐ-UBND ngày 07/7/2021; 2139/QĐ-TTg ngày 20/12/2021	84.187	69.677		14.510			-					17.000	17.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					533.443	175.461	235.000	122.982	-		141.532	1.266	123.600	16.666	-	144.400	56.140	61.400	26.860	-
VIII	BAN OLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					533.443	175.461	235.000	122.982	-		141.532	1.266	123.600	16.666	-	144.400	56.140	61.400	26.860	-
1	Chuẩn bị đầu tư					533.443	175.461	235.000	122.982	-		141.532	1.266	123.600	16.666	-	144.400	56.140	61.400	26.860	-
2	Thực hiện dự án					438.443	175.461	140.000	122.982	-		141.532	1.266	123.600	16.666	-	99.400	56.140	16.400	26.860	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					438.443	175.461	140.000	122.982	-		141.532	1.266	123.600	16.666	-	99.400	56.140	16.400	26.860	-
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển	VL, GL, TP, HL	PH&PT rừng ven biển (7.917 ha), tạo lợi ích bền vững từ RVB	2019-2023	1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019; 286/QĐ-BNN-QHQT ngày 21/01/2019	248.443	175.461		72.982			17.932	1.266		16.666		75.000	56.140		18.860	
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Dồn, TX Quảng Trị	TP, QT	7.498,35m	2018-2022	2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	80.000		30.000	50.000			20.000			20.000		18.000		10.000	8.000	
	Khắc phục sạt lở bờ biển Vĩnh Thái	Vĩnh Linh	9,9 km	20-22	2217/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	50.000		50.000				45.800			45.800		4.200		4.200		
	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vĩnh Mốc, Vĩnh Thạch, Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	0,57 km	20-22	2215/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 2554/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	30.000		30.000				28.800			28.800		1.200		1.200		

STT	Danhs mvc dự ỏn	Điỏm đim xỏy dựng	Nỏng lỏc thim kỏ	Thời gian khỏt cụng - hoỏn thỏnh	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022					
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
	Sửa chữa khẩn cấp kờ biển Cửa Việt	Gio Linh	1,6km	20-22	2216/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 2836/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	30.000	30.000	-	95.000	-	-	-	29.000	-	29.000	-	-	1.000	-	-
b	Dự ỏn khỏt cụng mới trong gỏi đoạn 5 năm 2021 - 2025				23/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 4246/QĐ-UBND 15/12/2021	95.000	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-
	Kờ chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	GL, VL, TP, CL, ĐK, QT	7 km	22-25		95.000	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-
IX	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DẪN DỬNG VÀ CÔNG NGHIỆP					70.194	38.630	20.000	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	12.500	-	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					70.194	38.630	20.000	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	12.500	-	5.000
2	Thực hiện dự ỏn					70.194	38.630	20.000	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	12.500	-	5.000
a	Dự ỏn chuyển tiếp từ gỏi đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang gỏi đoạn 5 năm 2021 - 2025					70.194	38.630	20.000	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	12.500	-	5.000
b	Dự ỏn khỏt cụng mới trong gỏi đoạn 5 năm 2021 - 2025					70.194	38.630	20.000	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	12.500	-	5.000
	Đường giao thông vào hỏc Ba Vỏi, huyện Đỏkrông	Đỏkrông	Dài 1.500m	2022-2024	3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
						20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Quảng Trị (gỏi đoạn 1)	Đỏng Hỏ	4399 m2	21-24	92/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 38/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 1330/QĐ-UBND 28/5/2021	50.194	38.630			10.000		10.000					7.500			
X	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					2.995.004	1.821.612	416.338	0	150.000	0	150.000	0	0	402.500	0	347.500	55.000	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư					2.995.004	1.821.612	416.338	0	150.000	0	150.000	0	0	402.500	0	347.500	55.000	0	0
2	Thực hiện dự ỏn														0					
a	Dự ỏn chuyển tiếp từ gỏi đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang gỏi đoạn 5 năm 2021 - 2025														0					
b	Dự ỏn khỏt cụng mới trong gỏi đoạn 5 năm 2021 - 2025					2.995.004	1.821.612	416.338	0	150.000	0	150.000	0	0	402.500	0	347.500	55.000	0	0
	Dự ỏn Xỏy dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị	ĐK, HH	02 Hỏp phần	21-24	218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 4048/QĐ-UBND 7/12/2021 4301/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	935.004	178.000			-		-	-	-	27.500		27.500			
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đỏng Tây, tỉnh Quảng Trị - Gỏi đoạn 1	ĐH, TP, GL, VL	55,7 km	21-25	105/NQ-HĐND 9/12/2020 40/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 16/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 4282/QĐ-UBND 17/12/2021	2.060.000	1.643.612	416.338		150.000		150.000			375.000		320.000	55.000		
XI	BOL KHU KINH TẾ					954.956	195.000	52.608	-	81.176	-	80.177	999	-	64.620	-	46.180	18.440	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư					954.956	195.000	52.608	-	81.176	-	80.177	999	-	64.620	-	46.180	18.440	-	-
2	Thực hiện dự ỏn					859.362	110.000	42.014	-	39.933	-	39.933	-	-	47.850	-	30.000	17.850	-	-
a	Dự ỏn chuyển tiếp từ gỏi đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang gỏi đoạn 5 năm 2021 - 2025																			
	Đường kết nối KCN Đỏng Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc KKT Đỏng Nam, tỉnh Quảng Trị)	TP, HL	23 km	2017-2022	2986/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2163/QĐ-UBND 19/8/2019; 1752/QĐ-UBND 09/7/2021	630.000		13.400		-		-	-	-	8.000			8.000		
	Hoàn thiện CSHT mới số tuyến chính tại KKT TM Đặc biệt Lào Bảo (gỏi đoạn 2)	Hướng Hóa	20,95m	15-18	629/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	101.149		15.149		-		-	-	-	6.750			6.750		
	Công chính KCN Quan Ngang	Gio Linh	105 m2	2016-2017	2449/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 1728/QĐ-UBND ngày 18/8/2015	5.748		1.000		-		-	-	-	1.000			1.000		
	Rỏ phá bom, mìn, vật liệu nổ Khu A thuộc Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xỏ	Vĩnh Linh	140,84 ha	2014-2015	2244/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	12.465		12.465		-		-	-	-	2.100			2.100		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Hải Lăng	23,87 ha	20-23	3006/QĐ-UBND ngày 20/10/2020; 1502/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	110.000	-	110.000	-	-	39.933	-	39.933	-	30.000	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					95.594	-	85.000	10.594	-	41.243	-	40.244	999	16.770	590	-
	San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2)	Đakrông	bãi xuất 2,45ha; bãi nháp 0,67 ha; đường GT, HTTN	21-24	94/NQ-HĐND ngày 9/12/2020; 43/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	94.000	-	85.000	9.000	-	40.244	-	40.244	-	16.180	-	-
	Cấm mốc phân định ranh giới khu nghĩa địa các xã theo Quy hoạch phân khu xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 2		175,18 ha; 830 mốc		2452/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	1.000	-	1.000	-	-	799	-	799	-	200	-	200
	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Nam Đồng Hà		99,13 ha		2428/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND TP Đồng Hà	594	-	594	-	-	200	-	200	-	390	-	390
XIII	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG					36.353	-	-	19.000	-	-	-	-	-	15.600	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư					36.353	-	-	19.000	-	-	-	-	-	15.600	-	-
2	Thực hiện dự án					36.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					36.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					36.353	-	-	19.000	-	-	-	-	-	15.600	-	-
	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	5 cụm đến GT	2021-2023	2442/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	6.500	-	-	3.600	-	-	-	-	-	3.600	-	3.600
	Đường gom từ các lố từ mỏ đến đường ngang qua đường sắt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020-2022	Toàn tỉnh	72 trạm	2021-2023	1823/QĐ-UBND 09/7/2020	14.856	-	-	10.400	-	-	-	-	-	7.000	-	7.000
	Xây dựng hệ thống camera giám sát trật tự an toàn giao thông, kết hợp giám sát an ninh trật tự tại các khu vực trọng yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	1400 m	2021-2023	3994/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	14.997	-	-	5.000	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000
XIII	BAN DÂN TỘC					80.114	-	50.000	-	-	27.580	-	27.580	-	22.420	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư					80.114	-	50.000	-	-	27.580	-	27.580	-	22.420	-	-
2	Thực hiện dự án					80.114	-	50.000	-	-	27.580	-	27.580	-	22.420	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					80.114	-	50.000	-	-	27.580	-	27.580	-	22.420	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					80.114	-	50.000	-	-	27.580	-	27.580	-	22.420	-	-
	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)	Hương Hóa	20km	18-22	1901/QĐ-UBND 12/8/2016 1723/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	8.300	-	-	8.300	-	-	-	-	-	22.420	-	-
XIV	ĐOÀN 337 - QUẬN KHU 4					8.300	-	-	8.300	-	-	-	-	-	2.500	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư					8.300	-	-	8.300	-	-	-	-	-	2.500	-	-
2	Thực hiện dự án					8.300	-	-	8.300	-	-	-	-	-	2.500	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					8.300	-	-	8.300	-	-	-	-	-	2.500	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					8.300	-	-	8.300	-	-	-	-	-	2.500	-	-
	Đường giao thông liên thôn Mả Lai-Tân Pùn, xã Hương Phụng, huyện Hương Hóa	Hương Hóa	2950m	22-24	3755/QĐ-UBND 23/11/2021	8.300	-	-	8.300	-	-	-	-	-	2.500	-	-
XV	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUÝ ĐẤT TỈNH					1.132.800	0	0	1.122.530	0	219.726	0	0	219.726	0	209.100	0
1	Chuẩn bị đầu tư					1.132.800	0	0	1.122.530	0	219.726	0	0	219.726	0	209.100	0
2	Thực hiện dự án					1.132.800	0	0	1.122.530	0	219.726	0	0	219.726	0	209.100	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					1.100.670	0	0	1.100.670	0	217.376	0	0	217.376	0	133.900	0
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu	Đồng Hà	29,5ha	2016-2022	2372/QĐ-UBND ngày 31/10/2015; 1829/QĐ-UBND ngày 04/8/2016; 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	251.951	-	-	251.951	-	-	-	-	-	21.000	-	-
	Công viên mini Phường 2, thành phố Đồng Hà	Đồng Hà	0,2ha	2021-2022	1230/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	7.300	-	-	7.300	-	-	-	-	-	1.700	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
	Khu đô thị Nam Đồng Hà giai đoạn 3	Đồng Hà	76ha	2011-2022	1609/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 2055/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 29/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 881/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	334.041	-	-	334.041	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đồng Hà	41,6ha	2020-2025	2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	443.876	-	-	443.876	187.176	-	-	187.176	-	84.200	-	-	84.200
	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9)	Đồng Hà	0,7km	2020-2022	2323/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	63.502	-	-	63.502	30.200	-	-	30.200	-	20.000	-	-	20.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					32.130	-	-	21.860	2.350	-	-	2.350	-	75.200	-	-	75.200
	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc sông Hiếu	Đồng Hà	10 ha	2021-2023	2307/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	22.270	-	-	12.000	2.100	-	-	2.100	-	12.000	-	-	12.000
	Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đường NTT đến đường Điện Biên Phủ)	Đồng Hà	2,4 km	2021-2023	4047/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	9.860	-	-	9.860	250	-	-	250	-	4.000	-	-	4.000
	Phân bổ sau (các DA hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định)														59.200	-	-	59.200
XVI	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000
1	Chuẩn bị đầu tư					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025														-	-	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025														-	-	-	-
	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	HH, ĐK, CL, HL	5.343 hồ dân	2022-2024	4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000
XVII	UBND HUYỆN HẢI LĂNG					1.955	-	-	1.955	900	-	-	900	-	4.500	-	-	4.500
1	Chuẩn bị đầu tư					1.955	-	-	1.955	900	-	-	900	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					1.955	-	-	1.955	900	-	-	900	-	4.500	-	-	4.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025														-	-	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025														-	-	-	-
	Hỗ trợ huyện Hải Lăng đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Hải Lăng													4.000	-	-	4.000
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Lăng đến năm 2040, định hướng đến năm 2050	Hải Lăng	427,378km ²	2021-2022	2017/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	1.955	-	-	1.955	900	-	-	900	-	500	-	-	500
XVIII	UBND HUYỆN VINH LINH					1.702	-	-	1.702	650	-	-	650	-	4.500	-	-	4.500
1	Chuẩn bị đầu tư					1.702	-	-	1.702	650	-	-	650	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					1.702	-	-	1.702	650	-	-	650	-	4.500	-	-	4.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025														-	-	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025														-	-	-	-
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050	Vinh Linh	619,98km ²		2059/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1.702	-	-	1.702	650	-	-	650	-	500	-	-	500
	Hỗ trợ huyện Vĩnh Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Vinh Linh													4.000	-	-	4.000
XIX	UBND HUYỆN GIO LINH					102.046	-	-	58.000	29.345	-	-	28.000	1.345	18.100	-	10.000	8.100
1	Chuẩn bị đầu tư					102.046	-	-	58.000	29.345	-	-	28.000	1.345	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án					19.724	-	-	4.700	-	-	-	-	-	3.600	-	-	3.600
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025														-	-	-	-
	Nâng cấp hồ chứa nước thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh	Gio Linh	tiểu ung, thoát lũ 150 ha lúa	2017-2021	639/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 559/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	19.724	-	-	4.700	-	-	-	-	-	3.600	-	-	3.600
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					82.322	-	-	58.000	29.345	-	-	28.000	1.345	14.500	-	10.000	4.500
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2040	Gio Linh	688,13 ha		3313/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	1.949	-	-	1.949	1.345	-	-	1.345	-	500	-	-	500
	Hỗ trợ huyện Gio Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Gio Linh													4.000	-	-	4.000
	Đường giao thông nội QL9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh	Gio Linh	7550 m	20-23	1906/QĐ-UBND 12/8/2016 933/QĐ-UBND ngày 08/4/2020	80.373	-	-	58.000	28.000	-	-	28.000	-	10.000	-	-	10.000
XX	UBND HUYỆN TRIỆU PHONG					4.182	-	-	4.182	500	-	-	500	-	6.500	-	-	6.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Nguồn khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác
1	Chuẩn bị đầu tư					4.182	-	-	4.182	-	500	-	500	-	6.500	-	-	6.500	-
2	Thực hiện dự án																		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					4.182	-	-	4.182	-	500	-	500	-	6.500	-	-	6.500	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	Triệu Phong													4.000	-	-	4.000	-
	Hỗ trợ huyện Triệu Phong đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Triệu Phong	Kênh dài 1.539m	2021		2.336	-	-	2.336	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-
	Quy hoạch xây dựng vùng vùng huyện Triệu Phong đến năm 2040, định hướng đến năm 2050	Triệu Phong	353,396km ²	2021-2022	2744/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	1.846	-	-	1.846	-	500	-	500	-	500	-	-	500	-
XXI	UBND TX QUẢNG TRỊ					127.762	-	-	127.762	-	36.000	-	36.000	-	15.400	-	-	15.400	-
1	Chuẩn bị đầu tư					127.762	-	-	127.762	-	36.000	-	36.000	-	15.400	-	-	15.400	-
2	Thực hiện dự án					127.762	-	-	127.762	-	36.000	-	36.000	-	15.400	-	-	15.400	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					127.762	-	-	127.762	-	36.000	-	36.000	-	15.400	-	-	15.400	-
	Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị	TX Quảng Trị	26 tuyến đường	19-22	1915/QĐ-UBND 12/7/2017 69/NQ-HĐND 10/11/2020	119.856	-	-	50.000	-	36.000	-	36.000	-	14.000	-	-	14.000	-
	Kênh tiêu Như Lễ, xã Hải Lễ, thị xã Quảng Trị	TX Q. Tri	676 ha	2019-2021		7.906	-	-	1.600	-	-	-	-	1.400	-	-	1.400	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					2.833	-	-	2.833	-	2.119	-	2.119	-	500	-	-	500	-
XXII	UBND HUYỆN HUỖNG HOÀ					2.833	-	-	2.833	-	2.119	-	2.119	-	500	-	-	500	-
1	Chuẩn bị đầu tư					2.833	-	-	2.833	-	2.119	-	2.119	-	500	-	-	500	-
2	Thực hiện dự án					2.833	-	-	2.833	-	2.119	-	2.119	-	500	-	-	500	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					2.833	-	-	2.833	-	2.119	-	2.119	-	500	-	-	500	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					2.833	-	-	2.833	-	2.119	-	2.119	-	500	-	-	500	-
	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch huyện Hướng Hóa	HH, ĐK, CL, HL			1656/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND huyện Hướng Hóa	2.833	-	-	2.833	-	2.119	-	2.119	-	500	-	-	500	-
XXIII	UBND HUYỆN CAM LỘ					6.100	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	
1	Chuẩn bị đầu tư					6.100	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	
2	Thực hiện dự án					6.100	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					6.100	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	
	Kênh tiêu ứng Nam Hưng - Nghĩa Hy-Thiết Tráng, thị trấn Cam Lộ và Tân Trúc - Vĩnh An, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	Cam Lộ				6.100	-	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					17.171	-	-	15.500	-	2.000	-	2.000	-	5.000	-	-	5.000	-
XXIV	UBND HUYỆN ĐÀO CỎ					17.171	-	-	15.500	-	2.000	-	2.000	-	5.000	-	-	5.000	-
1	Chuẩn bị đầu tư					17.171	-	-	15.500	-	2.000	-	2.000	-	5.000	-	-	5.000	-
2	Thực hiện dự án					17.171	-	-	15.500	-	2.000	-	2.000	-	5.000	-	-	5.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					17.171	-	-	15.500	-	2.000	-	2.000	-	5.000	-	-	5.000	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					17.171	-	-	15.500	-	2.000	-	2.000	-	5.000	-	-	5.000	-
	Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Cồn Cỏ (giai đoạn 2)	Cồn Cỏ	Giếng bơm thu nước biển và HTTB xử lý	21-23	116/QĐ-UBND 4/10/2021 của huyện CC	17.171	-	-	15.500	-	2.000	-	2.000	-	5.000	-	-	5.000	-
XXV	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUÝ ĐẤT HUYỆN ĐAKRÔNG					20.000	-	-	18.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	
1	Chuẩn bị đầu tư					20.000	-	-	18.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	
2	Thực hiện dự án					20.000	-	-	18.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					20.000	-	-	18.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					20.000	-	-	18.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)	Đakrông	3,63 km	22-24	4491/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện ĐK	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương
	Chợ trung tâm khu vực Tả Rút, huyện Đakrông	Đakrông	910 m2	2021-2022	2716/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện Đakrông	5.000			3.000	-					2.000	2.000			
XXVI	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN HẢI LĂNG					145.000	0	110.000	5.000	0	0	0	0	0	24.100	0	20.000	4.100	0
1	Chuẩn bị đầu tư					145.000	0	110.000	5.000	0	0	0	0	0	24.100	0	20.000	4.100	0
2	Thực hiện dự án																		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					145.000	0	110.000	5.000	0	0	0	0	0	24.100	0	20.000	4.100	0
	Cầu Cầu Nhì - Hải Tân, đường Thương Xá - Trà Lắc (DH.50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (DH.50a)	Hải Lăng	Cầu dài 105m; đường dài 14,7 km	22-25	08/NQ-HĐND ngày 14/6/2021 797/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện HL	140.000		110.000							20.000		20.000		
	Cầu qua sông Nhung và đường hai đầu cầu, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	Cầu 398m; đường 810m	2021-2022	1023/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.000			5.000						2.600			2.600	
	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới																		
XXVII	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT TX QUẢNG TRỊ					145.000	0	120.000	5.000	0	0	0	0	0	23.000	0	20.000	3.000	0
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					145.000	-	120.000	5.000	-	-	-	-	-	23.000	-	20.000	3.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					145.000	-	120.000	5.000	-	-	-	-	-	23.000	-	20.000	3.000	-
	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	đường: 4km; kè 1,5km	22-25	113/NQ-HĐND ngày 04/6/2021 1206/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Tx Quảng Trị	140.000		120.000							20.000		20.000		
	Kênh tiêu thoát nước Khu phố 3 phường An Đông, TX Quảng Trị (liên kế với khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ)	Quảng Trị	945 m	2021-2023	1332/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	5.000			5.000						3.000			3.000	
XXVIII	BAN QLDA ĐTXD THÀNH PHỐ ĐỒNG HÀ					245.210	-	150.000	40.000	-	58.500	-	28.900	-	16.500	12.400	-	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					245.210	-	150.000	40.000	-	58.500	-	28.900	-	16.500	12.400	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					245.210	-	150.000	40.000	-	58.500	-	28.900	-	16.500	12.400	-	-	-
	Đường Trần Nguyễn Hân (giai đoạn 2)	Đồng Hà	1651,7m	21-24	74/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 1167/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của TP Đồng Hà	201.210		150.000			58.500		16.500			16.500			
	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng)	Đồng Hà	472,43m	2021-2023	3000/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của TP Đồng Hà	24.000		20.000					5.000			5.000			
	Via hè đường Lý Thường Kiệt, TP Đồng Hà	Đồng Hà	26.510,61 m2	2022-2024	2999/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND thành phố Đồng Hà	20.000		20.000					7.400			7.400			
XXIX	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN CAM LỘ					179.750	-	120.000	23.000	-	6.000	-	28.700	-	20.000	8.700	-	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					179.750	-	120.000	23.000	-	6.000	-	28.700	-	20.000	8.700	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					179.750	-	120.000	23.000	-	6.000	-	28.700	-	20.000	8.700	-	-	-
	Đường Dương Văn An (kéo dài), thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ	Cam Lộ	2429 m	21-23	1530/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của huyện CL	27.000		16.000			6.000		5.000			5.000			5.000
	Cho Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	Cam Lộ	32 lô quỹ	22-24	2401/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện CL	2.750		1.500					700						700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022						
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Ngoài nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương		Nguồn khác	Ngoài nước	Nghân sách trung ương		Nghân sách địa phương	Nguồn khác				
	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới	Cam Lộ	1668 m	2021-2022	1444/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của huyện CL	10.000	-	5.500	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-
	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trong điểm kinh tế huyện Cam Lộ	Cam Lộ	17,4 km	22-25	23/NQ-HĐND ngày 10/6/2021 2408/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện CL	140.000	-	120.000	-	-	20.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-
XXX	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN HUƠNG					96.909	-	60.000	12.100	-	-	23.800	-	-	20.000	3.800	-	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					96.909	-	60.000	12.100	-	-	23.800	-	-	20.000	3.800	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					96.909	-	60.000	12.100	-	-	23.800	-	-	20.000	3.800	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	132 lô quầy	22-24	6790/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của huyện HH	3.909		3.000		-	-	800		-		800		-	-
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	3061,68 m	2021-2023	3975/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện H Hóa	13.000		9.100		-	-	3.000		-		3.000		-	-
	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	25 km	22-25	6814/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của huyện HH	80.000		60.000		-	-	20.000		-	20.000	14.500		-	-
XXXI	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN TRIỆU PHONG					173.825	-	120.000	33.000	-	-	34.500	-	-	20.000	14.500	-	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					173.825	-	120.000	33.000	-	-	34.500	-	-	20.000	14.500	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					173.825	-	120.000	33.000	-	-	34.500	-	-	20.000	14.500	-	-	-
	Nâng cấp đường ĐH43 huyện Triệu Phong	Triệu Phong	4045 m	21-23	1989/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của huyện TP	14.825		14.000		-	-	7.000		-		7.000		-	-
	Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Ái Tử với các vùng trong điểm kinh tế của huyện Triệu Phong	Triệu Phong	8,6 km	22-25	20/NQ-HĐND ngày 08/6/2021 2988/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của huyện TP	140.000		120.000		-	-	20.000		-	20.000				
	Cầu Bùn Lội, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	45m	2021-2023	1881/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	19.000		19.000		-	-	6.000		-		6.000		-	-
	Hồ trợ xây dựng nông thôn mới											1.500		-		1.500		-	-
XXXII	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN VINH LINH					110.000	-	82.500	-	-	-	16.500	-	-	15.000	1.500	-	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					110.000	-	82.500	-	-	-	16.500	-	-	15.000	1.500	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					110.000	-	82.500	-	-	-	16.500	-	-	15.000	1.500	-	-	-
	Hồ trợ xây dựng nông thôn mới											1.500		-		1.500		-	-
	Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm công cộng Vĩnh Thái (giai đoạn 1)	Vĩnh Linh	đường 4,54km; sân vui chơi 5000m2	22-25	10/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 5052/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của huyện V.Linh	110.000		82.500		-	-	15.000		-	15.000				
XXXIII	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN GIO LINH					80.150	-	80.150	-	-	5.000	26.500	-	-	25.000	1.500	-	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án					80.150	-	80.150	-	-	5.000	26.500	-	-	25.000	1.500	-	-	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					80.150	-	80.150	-	-	5.000	26.500	-	-	25.000	1.500	-	-	-
	Hồ trợ xây dựng nông thôn mới																		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Nguồn khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Nguồn khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Hà tăng kỳ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	Gio Linh	GPMB: 11,1ha; TĐC: 5,2 ha	21-24	104/NQ-HĐND ngày 9/12/2020; 2441/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	80.150	-	80.150	-	16.196	-	16.196	-	7.061	-	1.000	-	1.000	-
XXXIV	PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ TP ĐỒNG HÀ																		
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án																		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đồng Thành tỷ lệ 1/2000		483,98 ha		1548/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND TP Đồng Hà	2.026	-	2.026	-	16.196	-	16.196	-	7.061	-	1.000	-	1.000	-
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường 3 tỷ lệ 1/2000		1915,86 ha		2254/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND TP Đồng Hà	3.939	-	3.939	-	1.208	-	1.208	-	1.208	-	200	-	200	-
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đồng Giang tỷ lệ 1/2000		629,28 ha		2256/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND TP Đồng Hà	2.340	-	2.340	-	1.263	-	1.263	-	1.263	-	200	-	200	-
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đồng Lễ tỷ lệ 1/2000		939,48 ha		2255/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND TP Đồng Hà	2.736	-	2.736	-	1.360	-	1.360	-	1.360	-	200	-	200	-
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đồng Lương tỷ lệ 1/2000		2000,1 ha		1787/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND TP Đồng Hà	5.155	-	5.155	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	200	-	200	-
XXXV	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUÝ ĐẤT TP ĐỒNG HÀ																		
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án																		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
	GPMB khu vực hồ nuôi tôm Lấp Thạch, phường 2, thành phố Đồng Hà	Đồng Hà	184 trường hợp	2022	1233/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 1577/QĐ-UBND ngày 13/7/2021	9.200	-	9.200	-	9.200	-	9.200	-	9.200	-	7.277	-	7.277	-
XXXVI	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CCNKC VÀ DVCI TP ĐỒNG HÀ																		
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án																		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
	Sửa chữa, NC công viên Lê Duẩn	Đồng Hà	Kê bờ hồ 394,52m	22-23	3152/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND TP Đồng Hà	3.300	-	3.300	-	3.300	-	3.300	-	3.300	-	2.000	-	2.000	-
XXXVII	PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ TX QUẢNG TRỊ																		
1	Chuẩn bị đầu tư																		
2	Thực hiện dự án																		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																		
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	TX Quảng Trị	170,24 ha	2021-2022	1340/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thị xã Quảng Trị	1.437	-	1.437	-	1.437	-	1.437	-	1.437	-	250	-	250	-

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	TX Quảng Trị	115,9 ha	2021-2022	1341/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thị xã Quảng Trị	1.776			1.776									250
XXXXVI	TRUNG TÂM PTCN VÀ KHUYẾN CÔNG HUYỆN HẢI LĂNG					13.000			10.000									3.000
1	Chuẩn bị đầu tư																	
2	Thực hiện dự án					13.000			10.000									3.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					13.000			10.000									3.000
	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chánh	Hải Lăng	954,32 m	22-24	773/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HL	13.000			10.000									3.000
XXXXIX	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC				0													
1	Chuẩn bị đầu tư																	
	Vốn CBĐT chưa phân khai chi tiết																	
2	Thực hiện dự án				0													
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025				0													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	Tr toàn tỉnh																
	Vốn QTĐAHT chưa phân khai																	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025				0													
	Vốn Quy hoạch để lại giao sau																	
	Hỗ trợ khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn																	
	Chi thực hiện các DA từ nguồn CP vay về cho vay lại																	
	Phân bổ sau (NSTT)																	
	Quỹ đất TP Đồng Hà để lại giao sau																	
	Hỗ trợ ưu đãi ĐT (Vốn quỹ đất tỉnh)																	
	Quỹ đất TP Đồng Hà hỗ trợ PTKT tập thể, hợp tác xã																	
	Hỗ trợ khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Quỹ đất DN)																	
	Chi thực hiện các DA từ nguồn CP vay về cho vay lại (Quỹ đất DN)																	
	Quỹ đất DN phân bổ sau																	
K	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					65.210			56.310									
1	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN CAM LỘ					14.600			8.000									
1	Chuẩn bị đầu tư																	
2	Thực hiện dự án					14.600			8.000									
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					14.600			8.000									
	Hội trường huyện ủy Cam Lộ	Cam Lộ	890 m2	22-24	2409/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện CL	14.600			8.000									
II	BAN QLDA ĐTXD VÀ PT QUỸ ĐẤT HUYỆN ĐAKRÔNG					14.300			12.000									
1	Chuẩn bị đầu tư																	
2	Thực hiện dự án					14.300			12.000									
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					14.300			12.000									
	Hội trường huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đakrông	Đakrông	226 chỗ	21-23	2712/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện ĐK	7.000			5.500									
	Sửa chữa nâng cấp Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Triệu Nguyên	Đakrông	990,6 m2	22-24	4275/QĐ-UBND 19/11/2021 của huyện ĐK	7.300			6.500									
III	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHỆ					30.000			30.000									
1	Chuẩn bị đầu tư																	
2	Thực hiện dự án																	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					3839/QĐ-UBND 29/11/2021	30.000	-	-	30.000	-	-	-	9.000	-	-	-	9.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	Đồng Hà	Cải tạo	22-24			30.000			30.000			-	9.000				9.000
IV	ỦY BAN MẶT TRÁN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH QUẢNG TRỊ						2.500	-	-	2.500	-	-	841	1.659	-	-	-	1.659
1	Chuẩn bị đầu tư						2.500	-	-	2.500	-	-	841	1.659	-	-	-	1.659
2	Thực hiện dự án																	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025						2.500	-	-	2.500	-	-						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025						2.500	-	-	2.500	-	-	841	1.659	-	-	-	1.659
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	Đồng Hà	Cải tạo	21-22	1242/QĐ-UBND 21/5/2021		2.500	-	-	2.500	-	-	841	1.659	-	-	-	1.659
V	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI						3.810	-	-	3.810	-	-		1.500	-	-	-	1.500
1	Chuẩn bị đầu tư																	
2	Thực hiện dự án						3.810	-	-	3.810	-	-		1.500	-	-	-	1.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025						3.810	-	-	3.810	-	-		1.500	-	-	-	1.500
	Sửa chữa trụ sở làm việc chi nhánh Văn phòng đất đai các huyện	VL, HH, ĐK, CL, QT	cải tạo 05 trụ sở và kho lưu trữ	22-24	4469/QĐ-UBND 29/12/2021		3.810	-	-	3.810	-	-		1.500	-	-	-	1.500
														1.500				1.500